

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 23
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lê Đồng	Chủ tịch	
Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Thành viên	
Bà Võ Thị Ngân Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2019
Ông Phạm Huy Thông	Thành viên	
Ông Vũ Phạm Nguyên An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Luận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2019

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Đăng Định	Thành viên
Ông Trần Thanh Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *Ch*



Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2016-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		111.443.067.120	124.532.860.933
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.033.713.302	10.796.313.212
111	1. Tiền		33.713.302	796.313.212
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.500.000.000	90.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81.500.000.000	90.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.934.852.739	14.809.237.409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.424.729.417	11.305.516.254
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	471.025.500	174.938.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.039.097.822	3.328.782.655
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.362.993.328	4.795.147.108
141	1. Hàng tồn kho		5.362.993.328	4.795.147.108
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.611.507.751	3.732.163.204
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.498.576.341	3.732.163.204
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		112.931.410	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.484.305.390	48.708.196.255
220	II. Tài sản cố định		56.646.490.871	44.528.794.317
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	56.548.460.559	44.393.036.737
222	- Nguyên giá		96.209.754.177	74.107.546.722
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.661.293.618)	(29.714.509.985)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	98.030.312	135.757.580
228	- Nguyên giá		195.000.000	195.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.969.688)	(59.242.420)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.837.814.519	4.179.401.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.097.852	9.401.938
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	4.832.716.667	4.170.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		172.927.372.510	173.241.057.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.045.440.265	41.639.837.860
310	I. Nợ ngắn hạn		15.881.856.930	20.789.837.860
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	124.550.450	2.700.322.086
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.100.685.202	3.966.468.372
314	3. Phải trả người lao động		11.053.161.445	13.401.873.455
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	117.488.682	130.086.859
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	188.943.567	241.994.957
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.297.027.584	349.092.131
330	II. Nợ dài hạn		24.163.583.335	20.850.000.000
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	24.163.583.335	20.850.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.881.932.245	131.601.219.328
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	132.881.932.245	131.601.219.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.881.932.245	31.601.219.328
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		377.212.215	48.234.207
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		32.504.720.030	31.552.985.121
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		172.927.372.510	173.241.057.188

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc




 Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	112.932.056.340	107.590.124.710
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.932.056.340	107.590.124.710
11	3. Giá vốn hàng bán	19	69.787.008.008	64.602.015.970
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.145.048.332	42.988.108.740
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.491.716.117	4.888.618.268
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.534.873.967	8.949.599.042
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.101.890.482	38.927.127.966
31	8. Thu nhập khác	22	1.634.375.908	598.120.427
32	9. Chi phí khác		17.093.082	13.593
40	10. Lợi nhuận khác		1.617.282.826	598.106.834
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.719.173.308	39.525.234.800
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	8.877.169.945	8.942.249.679
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	24	(662.716.667)	(970.000.000)
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.504.720.030</u>	<u>31.552.985.121</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.250	2.733

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc




Nghiêm Mạnh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.719.173.308	39.525.234.800
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.984.510.901	9.321.627.440
03	- Các khoản dự phòng	4.850.000.000	4.850.000.000
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.491.716.117)	(4.888.618.268)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	50.061.968.092	48.808.243.972
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(1.426.766.011)	(2.295.145.034)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.539.262.885)	456.193.984
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5.919.791.605)	4.696.286.752
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.237.890.949	(2.760.982.995)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.378.294.723)	(7.663.134.944)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.276.071.660)	(2.401.222.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.759.672.157	38.840.239.165
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(22.102.207.455)	(856.911.818)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(87.500.000.000)	(113.400.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	96.400.000.000	93.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.679.935.388	3.387.052.855
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.522.272.067)	(17.869.858.963)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.000.000.000)	(16.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27.000.000.000)	(16.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.762.599.910)	4.970.380.202
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.796.313.212	5.825.933.010
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 6.033.713.302	10.796.313.212

Người lập biểu

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần hai ngày 28/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng), tương đương 10.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, gồm:
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
- + Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
- + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	23.344.415	15.150.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.368.887	781.162.789
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	10.000.000.000
	6.033.713.302	10.796.313.212

(*) Tại ngày 31/12/2019, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài với lãi suất 4,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	81.500.000.000	-	90.400.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	81.500.000.000	-	90.400.000.000	-
	81.500.000.000	-	90.400.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2019 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài với lãi suất 6,4%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	10.854.649.597	-	10.720.286.731	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.570.079.820	-	585.229.523	-
	12.424.729.417	-	11.305.516.254	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.424.729.417	-	11.305.516.254	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Dịch vụ Việt Nam	-	-	174.938.500	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Thăng Long P&T	471.025.500	-	-	-
	471.025.500	-	174.938.500	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.932.071.142	-	3.120.290.413	-
Phải thu thuế TNCN	107.026.680	-	208.492.242	-
	4.039.097.822	-	3.328.782.655	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.362.993.328	-	4.783.675.939	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	11.471.169	-
	5.362.993.328	-	4.795.147.108	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe	1.468.184.677	3.706.318.633
Phí sử dụng đường bộ và các khoản chi phí khác	30.391.664	25.844.571
	1.498.576.341	3.732.163.204
b) Dài hạn		
Phí sử dụng đường bộ và thuê bao phần mềm	5.097.852	9.401.938
	5.097.852	9.401.938

CÔNG
 H NIỆM
 G KIỂM
 AAS
 KIỂM

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2019 lần lượt là 195.000.000 VND và 96.969.688 VND. Trong đó, khấu hao trong năm là 37.727.268 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	-	-	2.596.000.000	2.596.000.000
Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	124.550.450	124.550.450	104.322.086	104.322.086
	<u>124.550.450</u>	<u>124.550.450</u>	<u>2.700.322.086</u>	<u>2.700.322.086</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>124.550.450</u>	<u>124.550.450</u>	<u>4.420.086</u>	<u>4.420.086</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	480.917.408	7.172.776.033	7.651.321.245	2.372.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.925.567.916	8.877.169.945	9.378.294.723	2.424.443.138
Thuế thu nhập cá nhân	559.983.048	2.302.146.273	2.188.259.453	673.869.868
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.093.082	20.093.082	-
	<u>3.966.468.372</u>	<u>18.372.185.333</u>	<u>19.237.968.503</u>	<u>3.100.685.202</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí điện	64.509.502	77.368.081
Trích trước chi phí nước	2.979.180	2.718.778
Chi phí phải trả khác	50.000.000	50.000.000
	<u>117.488.682</u>	<u>130.086.859</u>

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	121.642.567	183.135.995
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	-	54.569.962
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	67.301.000	4.289.000
	188.943.567	241.994.957

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản (*)		
Số dư đầu năm	20.850.000.000	16.000.000.000
Số trích lập trong năm	4.850.000.000	4.850.000.000
Sử dụng trong năm	(1.536.416.665)	-
Số dư cuối năm	24.163.583.335	20.850.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 890/NQ- HĐQT ngày 26/12/2017, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản thuộc hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay (FHS) trong 10 năm từ năm 2015 đến năm 2024 theo chu kỳ sửa chữa trang thiết bị với tổng giá trị là 50 tỷ đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	18.413.926.435	118.413.926.435
Lãi trong năm trước	-	31.552.985.121	31.552.985.121
Phân phối lợi nhuận	-	(18.365.692.228)	(18.365.692.228)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	31.601.219.328	131.601.219.328
Lãi trong năm nay	-	32.504.720.030	32.504.720.030
Phân phối lợi nhuận	-	(31.224.007.113)	(31.224.007.113)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	32.881.932.245	132.881.932.245

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 392/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		31.601.219.328
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,47	4.224.007.113
Chi trả cổ tức (27% vốn điều lệ)	86,13	27.000.000.000
Lợi nhuận không chia	0,40	377.212.215

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	60.000.000.000	60,00	60.000.000.000	60,00
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	30,00	30.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	10.000.000.000	10,00	10.000.000.000	10,00
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	27.000.000.000	16.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	27.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	27.000.000.000	16.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	27.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu



18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	10.130.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.932.056.340	107.579.994.710
	<u>112.932.056.340</u>	<u>107.590.124.710</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>112.932.056.340</u>	<u>107.590.124.710</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.787.008.008	64.602.015.970
	69.787.008.008	64.602.015.970

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.491.716.117	4.888.618.268
	5.491.716.117	4.888.618.268

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.417.063	395.442.088
Chi phí nhân công	6.378.778.330	5.958.329.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.037.493	294.706.412
Thuế, phí và lệ phí	25.401.546	23.785.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.646.933	1.447.000.688
Chi phí khác bằng tiền	872.592.602	830.334.691
	9.534.873.967	8.949.599.042

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.570.079.820	585.229.523
Các khoản khác	64.296.088	12.890.904
	1.634.375.908	598.120.427

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.719.173.308	39.525.234.800
Các khoản điều chỉnh tăng	5.203.093.082	5.186.013.593
- Chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	4.850.000.000	4.850.000.000
- Thủ lao của HĐQT không chuyên trách	336.000.000	336.000.000
- Chi phí loại trừ khác	17.093.082	13.593
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.536.416.665)	-
- Chi sửa chữa tài sản từ nguồn dự phòng	(1.536.416.665)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.385.849.725	44.711.248.393
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.877.169.945	8.942.249.679
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.925.567.916	1.646.453.181
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.378.294.723)	(7.663.134.944)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.424.443.138	2.925.567.916

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.832.716.667	4.170.000.000
	4.832.716.667	4.170.000.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(662.716.667)	(970.000.000)
	(662.716.667)	(970.000.000)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.504.720.030	31.552.985.121
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.224.007.113)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.504.720.030	27.328.978.008
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.250	2.733

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2019 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.276.818.029	2.774.846.985
Chi phí nhân công	38.929.130.052	38.237.365.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.984.510.901	9.321.627.440
Chi phí dự phòng	4.850.000.000	4.850.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.317.008.348	15.376.656.150
Chi phí khác bằng tiền	2.964.414.645	2.991.118.680
	79.321.881.975	73.551.615.012

27 . THÔNG TIN KHÁC

Để vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho máy bay, Công ty nhận nhiên liệu từ các đối tác/cổ đông góp vốn là Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam để quản lý và thực hiện tra nạp nhiên liệu cho máy bay theo kế hoạch được thông báo. Tại 31/12/2019, lượng nhiên liệu tồn của hai đối tác trên được Công ty theo dõi giữ hộ lần lượt là: 1.355.498 lít 15°C và 10.863.903 lít 15°C.

Bên cạnh đó, hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm cho tàu bay được Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP bàn giao cho Công ty về mặt hiện vật để quản lý, vận hành, bảo trì, sửa chữa. Công ty không phải ghi nhận giá trị tài sản này trên Báo cáo tài chính của Công ty.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cổ đông góp vốn
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực miền Bắc	Đơn vị trực thuộc cổ đông góp vốn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	112.932.056.340	107.590.124.710
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	112.928.292.340	107.579.994.710
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.764.000	10.130.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.569.493.855	3.565.565.858
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.543.399.705	3.565.565.858
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	26.094.150	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	12.424.729.417	11.305.516.254
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.570.079.820	585.229.523
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	10.854.649.597	10.720.286.731

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,

Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phải trả người bán	124.550.450	4.420.086
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	124.550.450	4.420.086

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.044.323.963	2.553.188.467

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán nhà nước ngày 21/06/2019 như sau:

	Mã số	Điều chỉnh hồi tố	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	130.086.859	448.156.859
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.966.468.372	3.902.854.372
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.601.219.328	31.346.763.328
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	11	64.602.015.970	64.920.085.970
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	42.988.108.740	42.670.038.740
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	38.927.127.966	38.609.057.966
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.525.234.800	39.207.164.800
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.942.249.679	8.878.635.679
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.552.985.121	31.298.529.121
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.733	3.130
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	39.525.234.800	39.207.164.800
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.808.243.972	48.490.173.972
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	4.696.286.752	5.014.356.752

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tuấn